TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-10-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Như Trang;

2. Bà Đoàn Thị Duyên.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vũ Thị Khánh Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐST – HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị H, sinh năm 1982 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: thôn B, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ hiện nay: thôn T, xã Quốc , huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Văn H – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình. (có mặt)

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư T, số 240, đường T, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn B, xã Quốc T, huyên K, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Lê Chí D – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Bình. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp và nguyên đơn chị Triệu Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Phạm Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Trong thời gian chung sống, anh chị có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, nguyên nhân thì có nhiều xong chủ yếu do anh Đ luôn vô cớ đánh đập, hành hạ chị, đã nhiều lần đánh chị gây thương tích phải đi điều trị tại bệnh viện. Nếu cứ tiếp tục chung sống thì sẽ ảnh hưởng đến tính mạng, do mâu thuẫn tháng 2/2022 chị phải về nhà mẹ đẻ chị tại thôn T, xã Q để ở, hiện chị và anh Đ đã sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 03 con chung là Phạm Thị T1, sinh ngày 03/01/2004; Phạm Văn T2, sinh ngày 23/8/2006; Phạm Văn T3, sinh ngày 28/6/2011. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/9/2022, tại phiên tòa chị Huế xác định con Phạm Thị T1 hiện nay đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 con Phạm Văn T2 và Phạm Văn T3 chưa đủ tuổi trưởng thành, do hiện nay cả hai con đang sống cùng anh Đắc và điều kiện kinh tế của chị khó khăn, điều kiện sức khỏe kém nên chị đề nghị Tòa án giao cả hai con T2 và T3 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Về tài sản: Chị và Đ có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1. Thửa đất số 483 tờ bản đồ số 24 có diện tích 419m^2 và nhà cấp 4 xây dựng trên đất, địa chỉ: thôn Bích Kê, xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

2. Thửa đất số 484 tờ bản đồ số 24 có diện tích 169,4m^2 tại địa chỉ: thôn Bích Kê, xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Ngày 05/8/2022, chị H có đơn đề nghị Tòa án xin rút đơn yêu cầu chia tài sản chung giữa chị và anh Đ.

Chị và anh Đắc không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/12/2002 tại UBND xã Q. Quá trình chung sống, không có việc anh đánh đập chị Huế. Anh Đắc thừa nhận khoảng tháng 9/2021, có một lần chị H nhắn tin điện thoại, khi anh hỏi thì chị Huế nói: "*m biết gì mà nói*". Do nóng giận nên anh đã tát chị H một cái, móng tay sượt qua má nên bị xước má. Khoảng giữa tháng 02/2022, chị H tự thu dọn quần áo về nhà bố mẹ đẻ ở và sinh sống. Anh Đ có đến tìm chị H về cùng sinh sống nhưng chị Huế không đồng ý. Hai con T1 và

T2 cũng đến tìm chị H nhưng chị không về, kể cả khi anh Đ bị ốm, phải điều trị tại bênh viện thì chị H quan tâm. Quan điểm của anh Đ không đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung, tài sản chung: Anh Đ không đồng ý ly hôn với chị H nên không giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản trong vụ án.

Anh Đ là đối tượng chính sách, hưởng chế độ chất độc màu da cam. Do đó Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Bình cử trợ giúp viên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Huế tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/12/2002 tại UBND xã Quốc Tuấn. Quá trình chung sống, giữa anh và chị Huế có xảy ra việc to tiếng cãi nhau. Khoảng tháng 9/2021, có một lần chị Huế nhắn tin điện thoại, khi anh hỏi thì chị H nói: "*m biết gì mà nói*". Do nóng giận nên anh đã tát chị H một cái, móng tay sượt qua má nên bị xước má. Khoảng từ đầu tháng 02/2022, việc anh chị cãi vã xảy ra thường xuyên hơn, đến giữa tháng 02/2022, chị H tự thu dọn quần áo về nhà bố mẹ đẻ ở và sinh sống. Anh và hai con là T1, T2 đến tìm chị H về cùng sinh sống nhưng chị H không đồng ý về để vợ chồng chung sống, kể cả khi anh bị ốm điều trị tại bệnh viện thì chị H vẫn không đến, không quan tâm, gia đình chị H cũng ngăn cản không cho chị Huế trở về cùng chung sống cùng anh. Quan điểm của anh không đồng ý ly hôn với chị H để các con có đủ bố mẹ.

Về con chung, tài sản chung: Anh và chị H có 03 con chung là Phạm Thị T1, sinh ngày 03/01/2004; Phạm Văn T2, sinh ngày 23/8/2006; Phạm Văn T3, sinh ngày 28/6/2011. Vấn đề ai nuôi con sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con chung, anh không quyết định được.

Về tài sản chung: Anh và chị H có tài sản chung là 02 thửa đất, tài sản trên đất như chị H trình bày. Ngoài ra còn có các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như 01 tủ lạnh Panasonic dung tích 135 lít, 01 máy lọc nước Aqua, 02 quạt cây, 01 tủ sắt, 02 giường đã cũ.

Về nợ chung: Anh chị có nợ chung là 30.000.000 đồng vay của anh trai anh là anh Phạm Văn T, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn B, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Lý do vay của anh T vì năm 2011 anh chị vay 50.000.000 đồng để mua nhà đất hiện đang ở, đến năm 2013 đã trả được 20.000.000 đồng.

Biên bản xác minh tại UBND xã Q có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: anh Phạm Văn Đ và chị Triệu Thị H đăng ký kết hôn ngày 19/12/2002 tại UBND xã Q. Anh Đ là đối tượng hưởng chế độ chất độc màu da cam, nhận trợ cấp 1.624.000 đồng/tháng. Giữa chị H và anh Đ có mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh gia đình khó

khăn. Khoảng từ đầu năm 2022, chị H và anh Đ sống ly thân, chị H không tiếp tục chung sống cùng anh Đ tại thôn B nữa, hiện sống cùng mẹ đẻ chị tại thôn T. Hiện anh Đ đang sinh sống tại địa phương, điều kiện sức khỏe yếu, không có việc làm ổn định.

Về con chung: chị H anh Đ có 03 con chung là Phạm Thị T1, sinh ngày 03/01/2004, hiện đã trưởng thành, có công việc ổn định và là đối tượng hưởng trợ cấp chế độ bảo trợ xã hội 540.000 đồng/tháng. Con thứ hai Phạm Văn T2, sinh ngày 23/8/2006, hiện đã nghỉ học và đi làm lao động thời vụ. Con thứ ba Phạm Văn T3, sinh ngày 28/6/2011. Hiện cả ba con chung đang sống cùng anh Đ tại thôn B, xã Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi lời khai của anh Phạm Văn T, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn B, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình là người cho anh Đ chị H vay tiền trình bày: Năm 2011, anh Phạm Văn Đ và chị Triệu Thị H có mua nhà đất hiện đang ở của ông Phạm Văn Q, do thiếu tiền nên anh có cho anh Đắc và chị Huế vay số tiền 20.000.000 đồng. Hiện nay chưa trả số tiền đã vay, anh chưa yêu cầu anh Đ và chị H trả số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Triệu Thị H được ly hôn anh Phạm Văn Đ

Về quan hệ con chung: Con chung Phạm Thị T1 hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Giao con chung Phạm Văn T2 và Phạm Văn T3 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Chị H phải cấp dưỡng nuôi con T1 và T2 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con tròn 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh Đ, anh T đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Triệu Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Văn Đ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn B, xã Q, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị H và anh Phạm Văn Đ đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/12/2002 tại UBND xã Qu, huyện K, tỉnh Thái Bình, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại thôn B, xã Q, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân của mâu thuẫn, xác định được do hoàn cảnh, điều kiện gia đình khó khăn, cả hai anh chị sức khỏe đều yếu, gia đình lại có đông con. Chị H xác định giữa chị và anh Đ có nhiều bất đồng trong suy nghĩ, lối sống khiến chị cảm thấy chịu áp lực về mặt tinh thần. Kể từ khoảng đầu năm 2022, anh chị đã sống ly thân, chị H trở về sinh sống cùng mẹ đẻ chị tại thôn T, xã Q hai bên không còn chung sống, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Thời điểm anh Đ bị ốm, phải nhập viện, chị H cũng không quan tâm chăm sóc anh Đ. Anh Đ có nguyện vọng xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập nhưng anh Đ không đến, không hợp tác, không thiện trí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy có căn cứ để xác định cuộc sống chung của chị H và anh Đ hiện nay không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần xử cho chị Triệu Thị H được ly hôn với anh Phạm Văn Đ là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H và anh Đ có 03 con chung là Phạm Thị T1, sinh ngày 03/01/2004; Phạm Văn T2, sinh ngày 23/8/2006; Phạm Văn T3, sinh ngày 28/6/2011.

[3.1] Cháu Phạm Thị T1 hiện đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Cháu Phạm Văn T2, Phạm Văn T3 hiện đang chung sống cùng anh Đ tại thôn B, xã Q. Cháu T2 mặc dù chưa đủ 18 tuổi, không tiếp tục theo học phổ thông trung học, hiện tham gia lao động thời vụ tại xưởng may tại Công viên Thanh Tân xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương có thu nhập. Cháu T3 hiện đang là học sinh lớp 6 trường trung học cơ sở xã Q. Cháu Thọ, Thu đều có nguyện vọng muốn được ở cùng anh Đ sau khi bố mẹ ly hôn. Căn cứ vào nguyện vọng của các cháu và bản tự khai trình bày của chị H, anh Đ trong quá

trình giải quyết vụ án: Hiện chị H đang ở nhà mẹ đẻ tại thôn T, xã Quốc Tuấn, anh Đ đang sinh sống tại nhà đất chung của anh Đ chị H tại thôn B, xã Q do đó cần căn cứ theo nguyện vọng của hai cháu. Giao cháu T2, T3 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn: Về điều kiện, hoàn cảnh hiện nay của chị H và anh Đ. Anh Đ chị H có sức khỏe không được tốt, hiện đều chưa có công việc làm ổn định, ngoài ra hàng tháng anh Đ được nhận chế độ chất độc màu da cam 1.624.000 đồng. Tại phiên tòa chị H trình bày do mắt kém nên chưa có việc làm, nhưng về cấp dưỡng nuôi con chị đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Do đó, căn cứ vào điều kiện và nguyện vọng hiện nay của hai bên, cần buộc chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 và T3 cùng với anh Đ, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp mức sống sinh hoạt tại địa phương và phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 110 luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện chị Triệu Thị H đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ngày 05/8/2022 chị H có đơn đề nghị Tòa án xin rút đơn yêu cầu chia tài sản chung. Anh Phạm Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Anh Phạm Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết về khoản tiền 20.000.000 đồng đã cho chị H anh Đ vay hiện còn nợ. Căn cứ đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung của chị H, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị H và không giải quyết về tài sản chung, nợ chung của chị H anh Đ trong vụ án.

[5] Về án phí*:* Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn, cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị H và anh Phạm Văn Đ được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Triệu Thị H được ly hôn anh Phạm Văn Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 23/8/2006 và Phạm Văn T3, sinh ngày 28/6/2011 cho anh Phạm Văn Đ trực tiếp

nuôi dưỡng. Chị Triệu Thị H có nghĩa vụ góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ, mỗi con 1.000.000 đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 11/2022 đến khi con tròn 18 tuổi.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con được đặt ra giải quyết khi chị H, anh Đ có yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Triệu Thị H.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Chuyển số tiền 600.000 đồng trong số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001633 ngày 05/5/2022 sang thi hành án phí. Trả lại chị H số tiền 9.774.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị H có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 14/10/2022. Anh Phạm Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhận**:*
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- UBND xã Quốc Tuấn;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHAN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Anh Tuấn